TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 31/07/2024 16:47:24

Hà Nội, tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**18.896.561.654.617**	**18.524.867.163.714**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**5.299.865.932.665**	**5.025.426.671.992**
1.	Tiền	111		2.122.331.874.728	1.252.415.866.738
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.177.534.057.937	3.773.010.805.254
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.245.545.089.743**	**814.479.281.292**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	1.245.545.089.743	814.479.281.292
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.230.233.163.361**	**1.015.025.201.461**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	740.681.753.531	402.113.068.821
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		148.846.286.821	124.693.348.364
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	368.528.770.616	517.018.800.725
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(27.823.647.607)	(28.800.016.449)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**10.850.752.127.785**	**11.374.869.457.381**
1.	Hàng tồn kho	141		10.865.246.422.629	11.392.459.902.679
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.494.294.844)	(17.590.445.298)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**270.165.341.063**	**295.066.551.588**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	55.156.038.700	49.317.213.590
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		181.408.218.055	172.844.914.437
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	33.601.084.308	72.904.423.561

Hoàng Giá Hưng hưng.hg@vinataba.com.vn hưng.hg@vinataba.com.vn 31/07/2024 16:47:24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.628.633.778.262**	**3.492.662.014.880**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**9.175.748.817**	**8.477.152.526**
1.	Phải thu dài hạn khác	216		6.621.066.817	8.477.152.526
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.422.019.284.597**	**2.339.778.046.502**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.309.372.972.324	2.222.758.167.385
	- Nguyên giá	*222*		7.482.950.822.060	*7.242.646.955.682*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(5.173.577.849.736)*	*(5.019.888.788.297)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	112.646.312.273	117.019.879.117
	- Nguyên giá	*228*		*224.143.239.580*	*224.433.589.580*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(111.496.927.307)*	*(107.413.710.463)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**103.169.876.516**	**172.005.936.162**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	103.169.876.516	172.005.936.162
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**786.949.907.845**	**653.170.732.831**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	763.287.445.395	629.508.270.381
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.457.700.000	24.457.700.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(795.237.550)	(795.237.550)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**307.318.960.487**	**319.230.146.859**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	212.564.773.828	213.915.726.625
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		50.263.304.137	59.305.260.759
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		43.057.807.644	41.489.266.062
4.	Tài sản dài hạn khác	268		1.433.074.878	4.519.893.413
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**22.525.195.432.879**	**22.017.529.178.594**

Hoàng Gia Hưng-huong.hg@vinataba.com.vn huong.hg@vinataba.com.vn 31/07/2024 16:47:24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**10.434.637.458.164**	**10.554.952.519.844**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**10.248.204.468.364**	**10.362.293.033.555**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.591.894.113.359	2.743.642.189.419
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		406.887.079.805	302.217.538.927
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.513.203.606.450	1.404.974.319.200
4.	Phải trả người lao động	314		576.921.521.605	614.817.546.839
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		229.630.898.828	147.861.256.377
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.363.636	6.363.636
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	582.137.362.460	622.982.766.496
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	3.707.293.403.479	3.616.673.967.587
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		233.502.220.496	119.403.382.134
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		406.727.898.246	789.713.702.940
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**186.432.989.800**	**192.659.486.289**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	16	24.860.425.174	25.137.947.816
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	9.200.000.000	9.200.000.000
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		15.286.756.075	15.576.949.312
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	1.268.958.368
5.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		137.085.808.551	141.475.630.793
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**12.090.557.974.715**	**11.462.576.658.750**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**12.091.073.753.546**	**11.462.625.868.243**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		350.962.349.694	350.962.349.694
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.032.636.971.463	2.019.895.203.142
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.491.857.658	9.491.857.658
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.760.327.598.298	977.605.723.558
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*		*932.395.167.281*	*677.735.123.715*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*827.932.431.017*	*299.870.599.843*
6.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		737.419.307.817	904.373.070.416
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**(515.778.831)**	**(49.209.493)**
1.	Nguồn kinh phí	431		(515.778.831)	(49.209.493)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**22.525.195.432.879**	**22.017.529.178.594**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Nguyệt Anh	Đỗ Văn Đạt	Hà Quang Hòa

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
M.S.D.N: 0101216069 - C.T.T.N.H.H
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Hoàng Gia Hùng hung.hg@vinataba.com.vn hung.hg@vinataba.com.vn 31/07/2024 16:47:24

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**20**	**13.658.293.051.638**	**11.648.963.357.947**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	79.275.236.050	52.728.198.190
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**13.579.017.815.588**	**11.596.235.159.757**
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	10.931.536.200.526	9.351.364.984.587
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**2.647.481.615.062**	**2.244.870.175.170**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	134.016.055.252	143.572.679.093
7.	Chi phí tài chính	22	23	111.581.704.266	124.460.637.036
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*69.022.101.670*	*106.943.614.584*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		146.067.040.996	107.842.747.382
9.	Chi phí bán hàng	25	24	512.655.134.953	584.873.185.558
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.257.871.731.546	1.056.356.017.866
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**1.045.456.140.545**	**730.595.761.185**
12.	Thu nhập khác	31	26	159.468.804.715	153.320.150.624
13.	Chi phí khác	32	27	18.783.636.569	4.155.334.432
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**140.685.168.146**	**149.164.816.192**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**1.186.141.308.691**	**879.760.577.377**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		177.068.337.762	197.239.870.009
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		9.449.846.270	(9.800.888.966)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**999.623.124.659**	**692.321.596.334**
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		900.064.214.937	544.612.475.333
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		99.558.909.722	147.709.121.001

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Nguyệt Anh	Đỗ Văn Đạt	Hà Quang Hòa

Bùi Gia Hưng hung.bg@vinataba.com.vn 31/7/2024 16:47:14

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.186.141.308.691**	**879.760.577.377**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	165.297.212.874	166.639.136.443
- Các khoản dự phòng	03	(3.277.281.746)	(27.498.006.247)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.044.990.826)	(30.296.685.565)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(229.113.889.027)	(221.243.933.170)
- Chi phí lãi vay	06	69.022.101.670	106.943.614.584
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.168.024.461.636**	**874.304.703.422**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(342.491.041.320)	(611.898.767.629)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	527.213.480.050	1.888.996.047.215
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(116.475.727.799)	(82.673.343.035)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.350.952.797	6.606.882.498
- Tiền lãi vay đã trả	14	(67.605.009.573)	(107.813.261.425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(106.537.008.577)	(95.039.294.803)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(34.555.423.568)	(42.236.467.127)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(241.127.748.981)	(124.430.293.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**787.796.934.665**	**1.705.816.205.428**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(189.238.801.473)	(108.516.593.064)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.843.721.989	465.462.291
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.415.725.089.743)	(1.147.519.664.717)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	987.690.735.814	294.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179.841.757.059	438.148.268.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(435.587.676.354)**	**(523.222.526.573)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.919.261.568.606	5.930.228.915.604
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.828.642.132.714)	(6.637.934.159.157)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(175.000.000.000)	(100.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(84.380.564.108)**	**(807.705.243.553)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**267.828.694.203**	**374.888.435.302**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5.025.426.671.992**	**3.722.756.212.879**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.610.566.470	1.927.546.279
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5.299.865.932.665**	**4.099.572.194.460**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Nguyệt Anh	Đỗ Văn Đạt	Hà Quang Hòa

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn hung.hg@vinataba.com.vn 31/07/2024 14:24:24

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0101216069, thay đổi lần 9 ngày 12 tháng 07 năm 2023. Vốn điều lệ hiện nay của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội;

Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Cấu trúc của Tổng công ty

Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty bao gồm:

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty (Văn phòng Hà Nội và Hồ Chí Minh);
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo VINATABA.

Các Công ty con, liên doanh, liên kết:

Đầu tư trực tiếp vào công ty con	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (*)	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
8. Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Đầu tư gián tiếp vào công ty con		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	100%
8. Công tyTNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	100%
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,46%	25,46%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
4. Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc	30%	30%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

(*) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc trong trường hợp không điều chỉnh thì mức ảnh hưởng là không trọng yếu.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
Phương tiện vận tải	3 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12
Tài sản cố định khác	3 - 10
Nâng cấp tài sản thuê	3 - 5

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Phần mềm máy vi tính	2 - 5
Nhãn hiệu đăng ký	3 - 11
Quyền sử dụng đất	25 - 50

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và

Hoàng Thị Thu Hưng hung.htt@vinataba.com.vn 31/07/2024 10:47:21

mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ…

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH, Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội, Nghị định 21/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ và được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

4.16. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP "Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ". Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có Công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại Công ty mẹ - Tổng công ty gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp theo qui định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ; Thông tư số 85/TT-BTC ngày 05/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và Văn bản phê duyệt của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 31/07/2024 16:47:24

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp

được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	12.973.652.911	9.698.207.008
Tiền gửi ngân hàng (1)	1.822.592.464.503	955.951.902.416
Tiền gửi tại kho bạc (2)	286.765.757.314	286.765.757.314
Các khoản tương đương tiền	3.177.534.057.937	3.773.010.805.254
Cộng	**5.299.865.932.665**	**5.025.426.671.992**

(1): Số dư tại ngày 30/06/2024 bao gồm khoản tiền gửi 2.087.657.094 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

(2): Khoản tiền gửi của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại Kho Bạc Nhà nước từ nguồn vốn chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến trên 12 tháng, giá gốc và giá trị ghi sổ như sau:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**1.245.545.089.743**	**1.245.545.089.743**	**814.479.281.292**	**814.479.281.292**
Tiền gửi có kỳ	1.245.545.089.743	1.245.545.089.743	814.479.281.292	814.479.281.292
Cộng	**1.245.545.089.743**	**1.245.545.089.743**	**814.479.281.292**	**814.479.281.292**

Đặng Giang Hưng Hg@vinataba.com.vn hung.hg@vinataba.com.vn 31/07/2024 10:44:24

Hoàng Công Hưng hung.hg@vinataba.com.vn

6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Quyền biểu quyết	30/06/2024 Giá gốc	30/06/2024 Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	01/01/2024 Giá gốc	01/01/2024 Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	17.219.648.757	21.759.599.592	17.219.648.757	20.842.962.574
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	50,00%	88.407.155.329	683.679.967.660	88.407.155.329	556.825.184.083
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20,00%	14.400.000.000	35.679.667.249	14.400.000.000	35.679.667.249
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	5.100.000.000	4.271.307.970	5.100.000.000	4.263.553.551
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh BĐS Thăng Long	27,00%	13.500.000.000	-	13.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (*)	30,00%	60.000.000.000	11.896.902.924	60.000.000.000	11.896.902.924
Công ty TNHH Bao Bì C&A	50,00%	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Cộng		**204.626.804.086**	**763.287.445.395**	**198.626.804.086**	**629.508.270.381**

(*) Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ đồng. Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc chưa hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc ghi nhận giá trị khoản đầu tư như trên là phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

6.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024 Giá gốc	30/06/2024 Dự phòng	30/06/2024 Giá trị hợp lý	01/01/2024 Giá gốc	01/01/2024 Dự phòng	01/01/2024 Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	795.237.550	1.558.262.450	2.353.500.000	795.237.550	1.558.262.450
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Cộng	**24.457.700.000**	**795.237.550**	**23.662.462.450**	**24.457.700.000**	**795.237.550**	**23.662.462.450**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Oriental General Trading INC	61.510.482.385	5.505.648.791
Công ty TNHH Hải Tuấn	34.082.436.816	13.283.896.838
Công ty TNHH ĐTTM Ngô Tuyết	23.457.178.360	14.906.400.900
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hải Phòng	21.111.940.000	7.313.000.000
T-Tech International Ltd.	16.064.702.160	17.795.697.920
Tristar Sonic Pte.ltd	12.656.169.113	4.577.174.560
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công TNHH Xuất Nhập khẩu QP	4.214.765.500	9.653.877.414
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hưng Thịnh	2.000.000.000	9.583.802.600
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	1.815.492.996	7.639.711.293
Công ty TNHH Wisdom Internationnal Technology VN	823.360.732	816.194.739
Công ty TNHH ĐT SX Phúc Thịnh	-	13.385.480.360
Chi nhánh 1 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh	-	6.027.060.346
British – American Tobacco Marketing (Singapore) Private Limited	-	4.035.660.181
Các đối tượng khác	551.321.769.835	275.966.007.245
Cộng	**740.681.753.531**	**402.113.068.821**

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 01/07/2024 16:47:24

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của NVL sản xuất Thuốc lá xuất khẩu	149.757.151.811	171.053.408.396
Thuế tiêu thụ đặc biệt và phí phòng chống tác hại thuốc lá	48.855.503.936	82.087.916.972
Phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt thuốc lá bao gia công	-	2.536.790.091
Lãi dự thu tiền gửi	20.278.065.526	22.376.512.356
Các khoản tạm ứng	13.187.779.673	11.674.056.968
Phí hỗ trợ dự án Kiên Giang	-	10.984.841.760
Phải thu bồi thường	1.369.079.885	1.376.075.377
Phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.131.461.855	9.368.841.855
Phí Bảo vệ môi trường	-	3.780.374.100
Phải thu các khoản hỗ trợ	-	22.559.900.617
Phải thu từ hợp đồng đầu tư	12.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản bảo hiểm	844.069.527	-
Các khoản khác	113.105.658.403	173.220.082.233
Cộng	**368.528.770.616**	**517.018.800.725**

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	(11.623.455.634)	11.623.455.634	(11.623.455.634)
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	(4.440.178.605)	4.440.178.605	(4.440.178.605)
Công ty Lâm Kim Ngọc	3.740.000.000	(3.740.000.000)	3.760.000.000	(3.760.000.000)
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	1.147.987.494	(1.147.987.494)	1.147.987.494	(1.147.987.494)
DNTN Thịnh Dung	883.174.550	(883.174.550)	883.174.550	(883.174.550)
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	569.507.450	(569.507.450)	629.383.150	(629.383.150)
Ông Nguyễn Văn Sự	313.602.514	(313.602.514)	313.602.514	(313.602.514)
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Vạn Xuân	124.471.364	(124.471.364)	124.471.364	(124.471.364)
Các đối tượng khác	9.508.727.165	(4.981.269.996)	8.787.580.526	(5.877.763.138)
Cộng	**32.351.104.776**	**(27.823.647.607)**	**31.709.833.837**	**(28.800.016.449)**

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 11/07/2024 16:47:24

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	**55.156.038.700**	**49.317.213.590**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.210.129.868	15.001.506.555
Chi phí bảo hiểm	12.055.205.636	7.345.858.893
Chi phí thuê và sửa chữa TSCĐ	5.633.071.384	6.833.429.690
Chi phí bảo hộ lao động	-	2.296.940.000
Các khoản khác	23.257.631.812	17.839.478.452
Dài hạn	**212.564.773.828**	**213.915.726.625**
Chi phí trả trước thuê văn phòng (1)	118.917.221.184	120.318.366.088
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.743.534.811	12.100.485.124
Tiền thuê đất	35.559.623.719	36.930.026.026
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	24.856.596.763	15.501.797.979
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.487.797.351	29.065.051.408
Cộng	**267.720.812.528**	**263.232.940.215**

(1): Khoản tiền thuê hoạt động dài hạn văn phòng còn lại chưa phân bổ theo Hợp đồng thuê số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9 m2 mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m2 cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

Hoàng Thị Thanh Hằng (hang.htt@vinataba.com.vn) hung.hg@vinataba.com.vn 31/7/2024 16:47:24

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	1.516.082.663.567	-	1.786.025.519.373	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.174.737.538.750	(14.071.822.663)	7.890.719.331.989	(4.986.125.468)
Công cụ, dụng cụ	115.442.865.352	(354.036.376)	114.414.685.878	(358.259.707)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	276.313.610.041	-	171.705.010.150	-
Thành phẩm	1.547.306.185.063	(68.435.805)	1.263.370.962.390	(10.034.811.223)
Hàng hoá	208.181.209.400	-	83.565.494.697	-
Hàng gửi bán	27.182.350.456	-	82.658.898.202	(2.211.248.900)
Cộng	**10.865.246.422.629**	**(14.494.294.844)**	**11.392.459.902.679**	**(17.590.445.298)**

Giá gốc của khoản mục Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 30/06/2024 có giá trị khoảng 10,865 tỷ đồng (chiếm 47,82% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 7.174,7 tỷ đồng (Trong đó, số dư của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.073,5 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là 1.919 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất hiện nay của Tổng công ty không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đủ để bù đắp cho mức độ suy giảm giá trị của hàng tồn kho, việc dự trữ hàng tồn kho như hiện tại là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu dự trữ đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2024	**1.939.768.448.532**	**4.822.323.730.271**	**283.465.908.576**	**172.338.526.215**	**24.750.342.089**	**7.242.646.955.682**
Tăng trong kỳ	***29.897.526.449***	***204.849.880.640***	***5.094.203.418***	***7.637.569.709***	***283.911.793***	***247.763.092.009***
Mua sắm trong kỳ	3.788.912.038	181.857.026.258	4.339.088.418	7.637.569.709	283.911.793	197.906.508.216
Xây dựng cơ bản hoàn thành	26.108.614.411	22.498.753.260	-	-	-	48.607.367.671
Tăng khác	-	494.101.122	755.115.000	-	-	1.249.216.122
Giảm trong kỳ	***1.843.006.104***	***2.821.647.298***	***1.164.009.272***	***1.630.562.957***	-	***7.459.225.631***
Thanh lý trong kỳ	1.230.397.068	2.821.647.298	1.164.009.272	1.331.041.577	-	6.547.095.215
Phân loại lại	-	-	-	299.521.380	-	299.521.380
Giảm khác	612.609.036	-	-	-	-	612.609.036
Tại 30/06/2024	**1.967.822.968.877**	**5.024.351.963.613**	**287.396.102.722**	**178.345.532.967**	**25.034.253.882**	**7.482.950.822.060**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2024	**869.181.484.619**	**3.763.029.752.885**	**237.626.247.144**	**126.319.548.029**	**23.731.755.620**	**5.019.888.788.297**
Tăng trong kỳ	***39.733.058.981***	***106.011.127.497***	***7.028.960.532***	***7.941.542.939***	***208.956.081***	***160.923.646.030***
Khấu hao trong kỳ	39.733.058.981	106.011.127.497	7.028.960.532	7.941.542.939	208.956.081	160.923.646.030
Giảm trong kỳ	***1.843.006.104***	***2.821.647.298***	***1.164.009.272***	***1.405.921.917***	-	***7.234.584.591***
Thanh lý	1.230.397.068	2.821.647.298	1.164.009.272	1.331.041.577	-	6.547.095.215
Giảm khác	612.609.036	-	-	-	-	612.609.036
Phân loại lại	-	-	-	74.880.340	-	74.880.340
Tại 30/06/2024	**907.071.537.496**	**3.866.219.233.084**	**243.491.198.404**	**132.855.169.051**	**23.940.711.701**	**5.173.577.849.736**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	**1.070.586.963.913**	**1.059.293.977.386**	**45.839.661.432**	**46.018.978.186**	**1.018.586.469**	**2.222.758.167.385**
Tại 30/06/2024	**1.060.751.431.381**	**1.158.132.730.529**	**43.904.904.318**	**45.490.363.916**	**1.093.542.181**	**2.309.372.972.324**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Nhãn hiệu, thương hiệu	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	**164.912.043.776**	**53.137.473.546**	**5.516.996.258**	**867.076.000**	**224.433.589.580**
Giảm trong kỳ	-	***290.350.000***	-	-	***290.350.000***
Thanh lý trong kỳ	-	290.350.000	-	-	290.350.000
Tại 30/06/2024	**164.912.043.776**	**52.847.123.546**	**5.516.996.258**	**867.076.000**	**224.143.239.580**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	**68.260.671.113**	**34.535.830.486**	**3.750.132.864**	**867.076.000**	**107.413.710.463**
Tăng trong kỳ	***1.457.652.855***	***2.599.699.809***	***316.214.180***	-	***4.373.566.844***
Khấu hao trong kỳ	1.457.652.855	2.599.699.809	316.214.180	-	4.373.566.844
Giảm trong kỳ	-	***290.350.000***	-	-	***290.350.000***
Thanh lý	-	290.350.000	-	-	290.350.000
Tại 30/06/2024	**69.718.323.968**	**36.845.180.295**	**4.066.347.044**	**867.076.000**	**111.496.927.307**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	**96.651.372.663**	**18.601.643.060**	**1.766.863.394**	-	**117.019.879.117**
Tại 30/06/2024	**95.193.719.808**	**16.001.943.251**	**1.450.649.214**	-	**112.646.312.273**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty thuốc lá Sài Gòn	**47.520.541.831**	**44.012.494.935**
+ ĐT nâng cấp 1 máy thái lá, 1 máy thái cọng KT2 lên KT3-GĐ2	6.062.971.044	5.301.157.011
+ ĐT TB Đồng bộ Kho nguyên liệu - Kho thành phẩm	31.201.689.915	30.521.539.915
+ ĐT HT Tin học	5.181.876.000	5.181.876.000
+ ĐT XD mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	1.093.231.288	1.093.231.288
+ ĐT hệ thống lạnh cho KNL 1A & B	1.294.742.864	1.294.742.864
+ Các dự án đầu tư khác	2.686.030.720	619.947.857
Công ty thuốc lá Thăng Long	**17.290.198.626**	**7.128.713.630**
+ Hệ thống băng tải chuyển điếu	5.898.000.000	5.898.000.000
+ Mở rộng mặt bằng sản xuất cuốn điếu - đóng bao	9.729.258.336	998.858.000
+ Dự án khác	1.662.940.290	231.855.630
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	**22.357.870.144**	**19.508.670.773**
+ Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu	22.357.870.144	19.508.670.773
Công ty Cổ phần Hòa Việt	**471.500.000**	**471.500.000**
+ Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	**36.553.891**	**48.890.928**
+ Hệ thống báo cháy khu xi gà	36.553.891	36.553.891
+ Mua sắm thiết bị phòng Lab	-	12.337.037
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	**87.547.756.984**
+ Máy in ống đồng 12 màu tích hợp 02 cụm sấy	-	87.547.756.984
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	**525.000.000**	**92.545.455**
+ Sửa chữa, cải tiến cụm Hopper máy đóng bao	525.000.000	92.545.455
Công trình khác	**14.968.212.024**	**13.195.363.457**
Cộng	**103.169.876.516**	**172.005.936.162**

Hoàng Quả Thanh Hung@vinataba.com.vn 31/07/2024 16:47:24

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tobacco Trading & Services International.Ltd	139.079.650.053	73.009.441.032
British – American Tobacco Marketing (Singapore) Private Limited	133.686.614.426	57.603.416.559
Hail & Cotton International B/V	126.535.191.552	108.041.650.200
Công ty Cổ phần bao bì In nông nghiệp	55.200.508.493	60.234.270.909
British American Shared Services (GSD) Limited	52.540.673.455	33.014.567.192
ARK Tobacco Material Service Pte.,Ltd	39.592.683.900	30.364.804.800
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộc Gia Bảo	33.116.038.584	40.951.483.927
Asia Regal Enterprises Limited	32.771.206.312	25.699.337.428
Công ty TNHH Thương mại Vương Gia Minh	23.803.630.000	15.778.950.000
Flaro Industries PTE Ltd	23.554.399.113	77.890.514.784
Công ty Dr.Franz Feurstein Gmbh	20.067.488.534	44.079.071.427
Imex Pan Pacific Group- inc	19.448.329.824	72.195.933.470
Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Vàng Anh	15.005.181.098	51.560.404.500
Cresthill Group Limited	12.180.424.410	42.670.287.000
Công ty DCM USIMECA	4.681.628.315	51.957.729.056
SOUTH YARRA PTE LTD	813.500.071	13.054.874.791
Premium Tobacco International DMCC	-	603.524.671.200
Công ty TNHH Nomura Trading	-	59.424.385.997
Tian He Tobacco int'l HK Company Limited	-	44.870.284.800
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	-	32.052.340.000
Global Tobacco Company	-	31.433.232.058
OTS Trading Ltd.	-	23.774.481.720
Công ty TNHH Bao Bì Giấy nhôm New Toyo	-	22.871.441.577
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Hưng Vượng	-	22.333.442.241
JUNE KRUOCH TRADING CO., LTD	-	18.276.904.800
Công ty Cổ phần Vật tư nông sản	-	16.185.816.900
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Văn Hậu	-	14.023.239.155
TRISTAR SONIC PTE. LTD	-	12.673.705.095
T.B.L.A EX-IM Co.,Ltd	-	10.252.200.000
Các đối tượng khác	1.859.816.965.219	1.033.839.306.801
Cộng	**2.591.894.113.359**	**2.743.642.189.419**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**546.311.787.211**	**622.982.766.496**
Phải trả nhận ủy thác nhập/xuất khẩu	-	201.743.937.338
Tiền hỗ trợ di dời nhà máy	172.499.999.999	172.499.999.999
Nhận kí quỹ, ký cược ngắn hạn	16.099.926.343	33.563.569.653
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	2.217.372.167	12.038.086.649
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	11.725.536.040	10.663.299.101
Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu	-	25.655.965
Quỹ bảo vệ môi trường	4.183.863.776	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	339.585.088.886	192.448.217.791
b. Dài hạn	**60.686.000.423**	**25.137.947.816**
Dự án xây dựng trụ sở tại 133 Nguyễn Trãi	-	-
Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu	14.901.677.037	15.179.199.679
Nhận kí quỹ, ký cược dài hạn	-	9.452.753.055
Các khoản phải trả khác	45.784.323.386	505.995.082
Trong đó:		
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (1)	172.499.999.999	172.499.999.999
- Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu	*14.901.677.037*	*15.204.855.644*
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	*2.217.372.167*	*12.038.086.649*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*417.378.738.431*	*448.377.772.020*
Cộng	**606.997.787.634**	**648.120.714.312**

(1): Bao gồm 02 khoản:

- Khoản tiền ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mọc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.
- Khoản lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long với số tiền 22.499.999.999 đồng theo Hợp đồng vay số 01/12/TLC- VINATABA THĂNG LONG ngày 05/10/2012 với số tiền vay là 50 tỷ đồng để phục vụ việc di dời cơ sở sản xuất từ 235 Nguyễn Trãi sang địa điểm mới. Theo điều khoản của hợp đồng, khi dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi được cấp Giấy phép chứng nhận Đầu tư thì khoản vay và lãi vay nêu trên sẽ được chuyển thành khoản hỗ trợ để thực hiện việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hồng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn hung.hg@vinataba.com.vn 31/07/2024 14:47:24

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**3.616.673.967.587**	**3.616.673.967.587**	**6.920.261.568.606**	**6.829.642.132.714**	**3.707.293.403.479**	**3.707.293.403.479**
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.527.413.695.034	3.527.413.695.034	6.919.327.143.020	6.829.059.144.972	3.617.681.693.082	3.617.681.693.082
Vay ngắn hạn đối tượng khác	84.860.272.553	84.860.272.553	934.425.586	582.987.742	85.211.710.397	85.211.710.397
Vay dài hạn đến hạn trả	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
Vay dài hạn	**9.200.000.000**	**9.200.000.000**	**-**	**-**	**9.200.000.000**	**9.200.000.000**
Vay dài hạn đối tượng khác	9.200.000.000	9.200.000.000	-	-	9.200.000.000	9.200.000.000
Cộng	**3.625.873.967.587**	**3.625.873.967.587**	**6.920.261.568.606**	**6.829.642.132.714**	**3.716.493.403.479**	**3.716.493.403.479**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/được hoàn trong kỳ	30/06/2024	
		Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.	Thuế Giá trị gia tăng	193.576.534	166.134.378.419	1.231.162.669.712	1.222.867.262.035	252.665.795	174.488.875.357
2.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	945.339.252.156	6.726.023.856.799	6.743.378.738.676	-	1.010.108.926.930
3.	Thuế xuất nhập khẩu	45.695.546.780	35.038.355.814	344.035.433.860	335.908.947.009	2.530.704.115	-
4.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.971.376.794	69.848.590.035	177.039.053.913	166.906.541.401	21.815.842.695	79.825.568.448
5.	Thuế thu nhập cá nhân	1.934.759.807	29.251.555.666	138.147.466.323	163.968.235.355	5.731.854.463	7.227.881.290
6.	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	277.180.886	1.537.619.327	20.611.158.426	17.447.727.805	12.811.230	4.436.680.292
7.	Thuế nhà thầu	-	-	4.260.240.272	4.244.652.470	-	15.587.802
8.	Các loại thuế khác, phí khác	1.000.000.000	140.158.398.975	268.023.707.245	190.660.858.477	2.000.000.000	218.521.247.743
	- Phải nộp lợi nhuận về NSNN	-	*140.005.822.236*	*253.425.984.379*	*175.000.000.000*	-	*218.431.806.615*
	- Các khoản khác	*1.000.000.000*	*152.576.739*	*14.597.722.866*	*15.660.858.477*	*2.000.000.000*	*89.441.128*
9.	Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	16.132.977.768	83.460.405.812	84.813.533.852	-	14.779.849.728
10.	Quỹ bảo vệ môi trường	1.831.982.760	1.533.191.040	32.773.748.100	29.933.173.530	1.257.206.010	3.798.988.860
	Cộng	**72.904.423.561**	**1.404.974.319.200**	**9.025.537.740.462**	**8.960.129.670.610**	**33.601.084.308**	**1.513.203.606.450**
	Số thuế phải nộp	-	*1.404.974.319.200*			-	*1.513.203.606.450*
	Số thuế phải thu	*72.904.423.561*	-			*33.601.084.308*	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**7.163.624.443.631**	**350.962.349.694**	**2.019.895.203.142**	**9.491.857.658**	**977.605.723.558**	**36.673.220.144**
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	900.064.214.937	-
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	12.741.768.321	-	(12.741.768.321)	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(6.089.254.967)	-
- Lợi nhuận trả cho CSH	-	-	-	-	-	-
- Thay đổi LDLK	-	-	-	-	128.619.438.711	-
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN	-	-	-	-	(253.425.984.379)	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	26.295.228.759	-
Tại ngày 30/06/2024	**7.163.624.443.631**	**350.962.349.694**	**2.032.636.971.463**	**9.491.857.658**	**1.760.327.598.298**	**36.673.220.144**

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	13.056.079.537.769	9.839.310.231.248
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	602.213.513.869	1.809.653.126.699
Cộng doanh thu	**13.658.293.051.638**	**11.648.963.357.947**
Các khoản giảm trừ doanh thu	79.275.236.050	52.728.198.190
Doanh thu thuần	**13.579.017.815.588**	**11.596.235.159.757**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	10.422.000.539.759	8.836.235.132.445
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	474.347.761.237	528.435.365.088
Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng giảm giá HTK	35.187.899.530	(13.305.512.946)
Cộng	**10.931.536.200.526**	**9.351.364.984.587**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	64.771.305.436	90.840.583.130
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.967.142.708	47.254.875.943
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.002.064.513	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.275.542.595	5.477.220.020
Cộng	**134.016.055.252**	**143.572.679.093**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	69.022.101.670	106.943.614.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.922.151.882	16.958.190.378
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	16.065.853.676	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.378.655	-
Chi phí tài chính khác	1.562.218.383	558.832.074
Cộng	**111.581.704.266**	**124.460.637.036**

Hoàng Gia Hưng hung.hg@vinataba.com.vn hung.hg@vinataba.com.vn 01/07/2024 17:24

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	140.415.937.655	157.565.499.137
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	23.520.086.967	8.369.568.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.781.612.151	2.733.667.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.954.095.160	204.141.470.307
Chi phí bằng tiền khác	160.983.403.020	212.062.980.702
Cộng	**512.655.134.953**	**584.873.185.558**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	528.649.448.386	423.144.718.788
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	20.666.491.469	17.269.548.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.329.805.921	30.004.061.426
Thuế, phí, lệ phí	26.581.082.862	16.471.753.063
Hoàn nhập/Dự phòng phải thu khó đòi	(10.062.713.376)	(251.707.600)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.666.313.452	120.096.718.241
Chi phí nộp các quỹ của ngành thuốc lá	130.882.778.938	-
Chi phí khác	403.027.125.302	449.620.925.770
Cộng	**1.257.871.731.546**	**1.056.356.017.866**

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.424.502.808	446.290.222
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	3.184.812.079	-
Nhận bồi thường, phạt	2.354.054.357	1.111.039.225
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	8.483.727.855	9.423.694.396
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	6.723.914.146	5.614.136.380
Các khoản khác	137.297.793.470	136.724.990.401
Cộng	**159.468.804.715**	**153.320.150.624**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thuế nhập khẩu bổ sung cho nguyên liệu nhập khẩu	-	45.580.000
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	525.307.130	594.608.585
Các khoản khác	18.258.329.439	3.515.145.847
Cộng	**18.783.636.569**	**4.155.334.432**

Hoàng Chí Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 30-07-2024 16:47:24

28. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: "BÁO CÁO BỘ PHẬN" ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

29. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 1871/TB-TTCP ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi cơ sở nhà đất 30.927,7 m2 tại địa chỉ số 152 Trần Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và xử lý các phát sinh trong quá trình thu hồi cơ sở nhà đất này. Ngày 25/10/2023 Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 4856/QĐ – UBND về việc thu hồi đất tại số 152 đường Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20/12/2023, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có Quyết định số 756/QĐ – UBQLV về việc phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2021-2025.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số dư của ngày 31/12/2023 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán số 80/KTNN-TH ngày 20/06/2024 về Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2023 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và phân loại lại một số chỉ tiêu.

Chi tiết số điều chỉnh của ngày 31/12/2023 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B09a-DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

	CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2023 (Sau điều chỉnh)	31/12/2023 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**18.524.867.163.714**	**18.503.440.887.042**	**21.426.276.672**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**1.015.025.201.461**	**1.004.082.297.273**	**10.942.904.188**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	402.113.068.821	400.732.610.456	1.380.458.365
2.	Trả trước cho người	132	124.693.348.364	122.417.529.472	2.275.818.892
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	517.018.800.725	511.630.663.794	5.388.136.931
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(28.800.016.449)	(30.698.506.449)	1.898.490.000
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11.374.869.457.381**	**11.370.041.564.805**	**4.827.892.576**
1.	Hàng tồn kho	141	11.392.459.902.679	11.387.632.010.103	4.827.892.576
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**295.066.551.588**	**289.411.071.680**	**5.655.479.908**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	49.317.213.590	43.635.432.802	5.681.780.788
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	172.844.914.437	172.871.215.317	(26.300.880)

	CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2023 (Sau điều chỉnh)	31/12/2023 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**3.492.662.014.880**	**3.507.677.436.324**	**6.138.537.709.996**
II.	**Tài sản cố định**	**220**	**2.339.778.046.502**	**2.353.475.089.041**	**(13.697.042.539)**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	2.222.758.167.385	2.236.455.209.924	(13.697.042.539)
	- Nguyên giá	*222*	7.242.646.955.682	*7.257.352.532.997*	*(14.705.577.315)*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*	*(5.019.888.788.297)*	*(5.020.897.323.073)*	*1.008.534.776*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**172.005.936.162**	**171.705.191.550**	**300.744.612**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	172.005.936.162	171.705.191.550	300.744.612
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**653.170.732.831**	**653.170.732.831**	**6.153.553.131.440**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**319.230.146.859**	**320.849.270.376**	**(1.619.123.517)**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	213.915.726.625	213.624.528.728	291.197.897
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	59.305.260.759	61.215.582.173	(1.910.321.414)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**22.017.529.178.594**	**22.011.118.323.366**	**6.159.963.986.668**

Hoàng Chí Hưng hung.hg@vinataba.com.vn 31/07/2024 16:47:24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B09a-DN/HN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

	CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2023 (Sau điều chỉnh)	31/12/2023 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**10.554.952.519.844**	**10.566.798.499.977**	**(11.845.980.133)**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**10.362.293.033.555**	**10.374.139.013.688**	**(11.845.980.133)**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.743.642.189.419	2.751.221.489.998	(7.579.300.579)
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	302.217.538.927	302.492.847.637	(275.308.710)
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.404.974.319.200	1.384.999.130.747	19.975.188.453
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	147.861.256.377	171.714.498.286	(23.853.241.909)
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	622.982.766.496	623.096.083.884	(113.317.388)
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**11.462.576.658.750**	**11.444.319.823.389**	**18.256.835.361**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**11.462.625.868.243**	**11.444.369.032.882**	**18.256.835.361**
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	350.962.349.694	311.107.137.654	39.855.212.040
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	977.605.723.558	968.236.847.374	9.368.876.184
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*	*677.735.123.715*	*677.735.123.715*	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*299.870.599.843*	*290.501.723.659*	9.368.876.184
6.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	36.673.220.144	36.673.220.144	-
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	904.373.070.416	895.485.111.239	8.887.959.177
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**22.017.529.178.594**	**22.011.118.323.366**	**6.410.855.228**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Nguyệt Anh	Đỗ Văn Đạt	Hà Quang Hòa